

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2022/DS-PT
Ngày: 10-3-2022
V/v tranh chấp ranh giới quyền sử
dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

Ông Nguyễn Chí Dũng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:*
Bà Võ Thị Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 237/2021/TLPT- DS ngày 15 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2021/DS-ST ngày 23/6/2021 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2022/QĐPT-DS ngày 14 tháng 01 năm 2022 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1958.

Địa chỉ: phường X, quận N, TP. Cần Thơ.

Chỗ ở: Ấp Tân P, xã Tân P, huyện C, Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* cho bà D là ông Võ Hoàng D, sinh 1980, địa chỉ: phường An C, Quận N, TP. Cần Thơ (theo văn bản ủy quyền ngày 28/02/2022). (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Ngô Minh L, sinh năm 1955.

Địa chỉ: ấp Phú H, xã Tân P, TP. S, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* cho ông L là bà Lê Cẩm Thúy P, sinh 1964, địa chỉ: khóm 1, phường 2, TP. S (theo văn bản ủy quyền ngày 23/11/2021). (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân thành phố S.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Văn H. Chức vụ: Chủ tịch UBND thành phố S.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Bùi Thanh S - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố S. (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm 5, Phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

4. *Người kháng cáo:* Nguyễn Thị Mỹ D là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ D trình bày:

Trước đây vào ngày 11/6/1993 bà nhận chuyển nhượng đất của ông Trịnh Viết N thửa đất 1221, tờ bản đồ số 01, với diện tích là 122m². Đến tháng 02/2007 bà nhận chuyển nhượng của ông Trương Phổ P diện tích 85m² (thửa đất số 96). Đến tháng 06/2010, bà làm đơn xin hợp nhất thửa 1221, tờ bản đồ số 1, diện tích 122m² và phần đất nương phía trước giáp với đường Bờ Lài bờ trái diện tích 24,8m² thành thửa đất số 10, tờ bản đồ 20, diện tích 146,8m², được UBND thị xã S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/7/2010.

Đến ngày 02/8/2010, bà chuyển nhượng cho ông Võ Văn T toàn bộ diện tích thửa đất số 96 là 85m² và một phần thửa đất số 10, tờ bản đồ 20, với diện tích là 88,3m². Tổng diện tích chuyển nhượng cho ông T là 173,3m² và tách ra thành thửa đất mới là thửa số 137, tờ bản đồ 20, diện tích 173,3m² cho anh T. Hiện thửa 137, tờ bản đồ 20, do anh T đứng tên quyền sử dụng đất.

Sau khi chuyển nhượng đất cho anh T thì thửa đất số 10, tờ bản đồ 20 của bà còn lại diện tích là 58,5m². Quá trình nhận chuyển nhượng đất với ông Trịnh Viết N, ông Trương Phổ P đều có tiến hành đo đạc và có các chủ đất liền kề ký giáp ranh đầy đủ.

Đến năm 2013, ông L tự ý tháo dỡ cột mốc (trụ đá) để xây dựng nhà chứa vật liệu xây dựng trên thửa đất số 7, tờ bản đồ 20. Bà có yêu cầu ông L tháo dỡ công trình lấn ranh để trả đất lại cho bà, nhưng ông L xin được trả giá trị phần diện tích đất lấn chiếm, bà không đồng ý.

Đến năm 2015, ông L tiếp tục xây dựng căn nhà thứ 2 trên thửa đất số 8, tờ bản đồ 20 để chứa vật liệu xây dựng, vào thời điểm ông L xây dựng do bà sinh sống tại Thành phố Cần Thơ nên bà không biết, đến khi bà biết thì phát sinh tranh chấp đến nay.

Nay bà yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất thửa đất số 10, tờ bản đồ 20 của bà với thửa đất số 7, 8, cùng tờ bản đồ 20 của ông L là đường nối từ các mốc M11, M13, M7, bà yêu cầu ông L di dời các tài sản trên đất tranh chấp để trả lại đất cho bà quản lý, sử dụng. Bà không đồng ý nhận giá trị đất và cũng không đồng ý bồi thường thiệt hại tài sản, hay hỗ trợ di dời. Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì khác.

- Bị đơn ông Ngô Minh L trình bày:

Thửa đất số 7, tờ bản đồ 20, diện tích 137,8m² có nguồn gốc là do em ruột của ông là Ngô Minh L1 cho ông. Thửa đất số 8, tờ bản đồ 20 diện tích 69,2m² có nguồn gốc là do ông nhận chuyển nhượng của bà Ngô Bích T, với giá chuyển nhượng là 3.000.000 đồng/m². Khi ông nhận chuyển nhượng đất của bà T thì không tiến hành đo đạc. Thửa đất số 7, 8, tờ bản đồ số 20 và các căn nhà trên đất là tài sản của riêng ông. Trên thửa đất 7, 8 tờ bản đồ 20 hiện có 02 căn nhà chứa vật liệu xây dựng, căn nhà trên thửa đất 7 ông xây dựng năm 2012, còn căn nhà trên thửa đất số 8 ông xây dựng trong năm 2014, 2015. Đối với thửa đất số 7, tờ bản đồ 20 ông xây dựng căn nhà chứa vật liệu xây dựng hết phần diện tích đất ông được cấp. Riêng căn nhà xây trên thửa đất 8, tờ bản đồ 20 thì xây dựng chưa hết phần đất được cấp, cụ thể thửa đất số 8, tờ bản đồ 20 ông được cấp thì chiều dài cạnh giáp với thửa đất 7 có chiều dài 10,48m nhưng thực tế ông xây dựng chưa hết chiều dài trên, còn thiếu 0,4m, còn chiều dài cạnh giáp với phần đất của bà Lâm Thanh Th (do chị Hứa Thị N đứng tên) theo giấy chứng nhận được cấp có chiều dài là 12,51m nhưng thực tế ông xây dựng chưa hết chiều dài trên, còn thiếu chiều dài 1,3m mới hết phần đất ông được cấp.

Nay ông không đồng ý theo yêu cầu của bà D, ông xác định ranh giới quyền sử dụng đất thửa đất số 7, 8 cùng tờ bản đồ số 20 của ông với thửa đất số 10 tờ bản đồ 20 của bà D là đường nối các mốc M11, M12A, M8A, cụ thể ranh từng thửa đất như sau: Ranh đất của thửa số 7 gồm các mốc M1, M2, M3, M4, M5, M17, M13, M12, M12A, M16, M11 và thửa đất số 8 gồm các mốc M5, M6, M7, M8, M8A, M12A, M12, M13, M17, M5. Trong trường hợp có căn cứ ông lấn ranh phần đất của bà D thì ông đồng ý trả giá trị diện tích ông lấn ranh của bà D theo giá các bên thỏa thuận là 3.500.000đ/m².

Đối với phần mái tole trên không gian tại căn nhà chứa vật liệu xây dựng tại thửa đất số 8, tờ bản đồ 20, trong trường hợp xác định ranh đất có lấn qua đất của bà D thì ông tự nguyện tháo dỡ, di dời phần lấn qua ranh đất của bà D, không yêu cầu bà D hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di dời. Ngoài ra, ông không có yêu cầu gì khác.

- UBND thành phố S có đơn xin vắng mặt, tuy nhiên có ý kiến như sau:

Trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Mỹ D thửa đất 10, tờ bản đồ 20 là đúng quy định pháp luật. Trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ngô Minh L thửa đất số 7, 8, tờ bản đồ 20 là đúng quy định pháp luật. Do đó, đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật, Ủy ban không có yêu cầu gì trong vụ kiện.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2021/DSST ngày 23/6/2021 của Tòa án thành phố S tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ D yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất với phía bị đơn ông Ngô Minh L.

Ranh giới quyền sử dụng đất thửa đất 10, tờ bản đồ 20 của bà Nguyễn Thị Mỹ D với thửa đất số 7 và số 8, cùng tờ bản đồ số 20 của ông Ngô Minh L đất tọa lạc tại ấp Phú H, xã Tân P, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp được xác định lại là đường nối từ

các mốc M11, M12, M15, M14, M7 theo sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp sửa đổi bổ sung ngày 14/6/2021 của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

Ranh đất được xác định theo chiều thẳng đứng từ không gian đến lòng đất. Trên cơ sở xác định ranh đất như trên, tài sản bên nào lấn chiếm ranh đất phải được di dời theo quy định pháp luật.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông L tự nguyện tháo dỡ, di dời phần mái tole trên không gian căn nhà chứa vật liệu xây dựng tại thửa đất số 8, tờ bản đồ 20, trả lại đất cho bà D, bà D không phải hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di dời.

(Kèm theo là biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp sửa đổi bổ sung ngày 14/6/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S).

2. Về án phí:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Ngô Minh L). Do bà D và ông L là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí).

- Bà Nguyễn Thị Mỹ D được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009518 ngày 29/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà Nguyễn Thị Mỹ D phải chịu 1.127.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ông Ngô Minh L phải chịu 1.127.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Do bà D đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền là 2.254.000đ, nên ông L phải trả cho bà D 1.127.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/7/2021 bà Nguyễn Thị Mỹ D có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm xử, bà yêu cầu cấp phúc thẩm xử sửa bản án sơ thẩm, xác định ranh giới QSD đất giữa bà và đất ông L là đường thẳng nối mốc M11 đến M7 và yêu cầu ông L phải đập bỏ phần tường xây dựng nhà (góc nhà phía sau).

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà D vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của bà D buộc ông L trả giá trị đất cho bà D theo giá mà Hội đồng định giá đã định, tương ứng với diện tích đã xây dựng nhà là 2,0m² theo các mốc M7, M14,

M15, M12, M13, M7 và diện tích $2,7m^2$ theo các mốc M11, M12, M13, M11, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi án sơ thẩm xử bà D có đơn kháng cáo, bà yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa bà và đất ông L là đường thẳng nối mốc M11 đến M7 và yêu cầu ông L phải đập bỏ phần tường xây dựng nhà (góc nhà phía sau). Xét yêu cầu kháng cáo của bà, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo sơ đồ đo đạc hiện trạng phần đất tranh chấp ngày 14/6/2021 của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S thì tại mốc M11 bà D và ông L đã thống nhất đây là mốc đầu giáp nương lộ công cộng để xác ranh đất giữa thửa đất số 10 của bà D và thửa đất số 7 của ông L nên án sơ thẩm ghi nhận sự thống nhất của hai bên đương sự là phù hợp.

Theo sơ đồ đo đạc tại mốc M7 hiện trạng phần đất tranh chấp bà D cho rằng trước đây có trụ đá do bà trồng là điểm cuối ranh tiếp giáp với đất của bà T là ranh giới giữa thửa đất số 10 của bà với thửa đất số 8 của ông L nhưng hiện tại thực tế trụ đá không còn, theo bà vị trí trụ đá trước đây hiện tại là góc tường nhà của căn nhà chứa vật liệu xây dựng của ông L. Trong quá trình giải quyết vụ án ông L xác định tại mốc M7 trước đây có trụ đá, trụ đá này ai trồng thì ông không biết, nhưng, khi ông nhận chuyển nhượng thửa đất số 8 của bà Ngô Bích T vào năm 2012 thì đã có trụ đá này. Từ những căn cứ trên, có cơ sở xác định mốc M7 là điểm cuối ranh đất giữa thửa đất số 10 của bà D và thửa đất số 8 của ông L và tại mốc M13 theo sơ đồ đo đạc thì vị trí nằm trong tường căn nhà mà ông L xây dựng chứa vật liệu xây dựng, ông L xin phép xây dựng vào năm 2011 và xây dựng căn nhà vào năm 2012. Bà D cũng xác định khi ông L xây dựng căn nhà để chứa vật liệu xây dựng tại thửa đất số 7 thì bà D có biết, bà D có yêu cầu ông L tháo dỡ công trình do việc ông L xây dựng lấn qua ranh đất của bà, nhưng ông L có thỏa thuận là xin được trả giá trị phần diện tích đã xây dựng lấn chiếm qua ranh đất của bà D, nhưng bà không đồng ý và bà có báo chính quyền địa phương, việc khai nại của bà D, ông L không thừa nhận và bà D cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh, nên án sơ thẩm không chấp nhận một phần là có căn cứ.

[2] Khi tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, cũng như qua xác minh thu thập chứng cứ đã thể hiện diện tích thửa đất số 10 của bà D qua đo đạc thực tế chưa tính phần đất đang tranh chấp $2,8m^2$ gồm các mốc M11-M12A-M12-M13-M11 và diện tích $6,4m^2$ gồm các mốc M7-M8-M8A-M12A-M12-M13-M7 chỉ có diện tích là $49,1m^2$, thiếu $9,4m^2$ so với diện tích thực tế mà bà D đã được cấp quyền sử dụng trong giấy chứng nhận. Trong khi đó, thửa đất 7 của ông L qua đo đạc thực tế chỉ có diện tích là $100,8m^2$, thiếu $37m^2$ và thửa đất số 8 có diện tích $38,1m^2$, thiếu $31,1m^2$ so với diện tích mà ông đã được cấp quyền sử dụng trong

giấy chứng nhận. Từ đó cho thấy cả thửa đất số 10 của bà D và thửa đất số 7,8 của ông L đều thiếu diện tích.

[3] Theo Công văn số 73/UBND-NC, ngày 14/6/2021 của Ủy ban thành phố S cung cấp thông tin cho Tòa án thể hiện: 1/. ***Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 58,5m², thửa số 10, tờ bản đồ số 20 cho bà D ngày 13/7/2010 là trên cơ sở có đơn yêu cầu của bà D. Trước khi cấp giấy chứng nhận có đo đạc thực tế tại biên bản xác định ranh giới mốc giới ngày 18/3/2010 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã, nay là thành phố S. Tư cận có ký giáp ranh.***

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 137,8m², thửa số 7, tờ bản đồ số 20 cho ông L là trên cơ sở: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 18/12/2012 giữa bà T với ông L được Phòng công chứng số 2 công chứng. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có đo đạc thực tế do giấy chứng nhận của bà T đã được cấp theo hệ thống bản đồ địa chính chính quy có kích thước cụ thể.

Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận cho bà D, ông L là đúng theo quy định cấp đất tại thời điểm cấp.

2/. Nguyên nhân có sự chênh lệch diện tích đất so với giấy chứng nhận là do ranh giới, mốc giới thửa đất theo đo đạc thực tế không trùng với ranh giới, mốc giới thửa đất đã cấp giấy chứng nhận. Phần diện tích 2,8m² gồm các mốc M11-M12A-M12-M13-M11 thuộc thửa đất số 7, tờ bản đồ 20 và diện tích 6,4m² gồm các mốc M7-M8-M8A-M12A-M12-M13-M7 không nằm trong thửa đất số 10, tờ bản đồ 20 của bà D.

3/. Theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S ngày 18/5/2021 phần diện tích 2,8m² gồm các mốc M11-M12A-M12-M13-M11 thuộc thửa đất số 7, tờ bản đồ 20 của ông L và diện tích 6,4m² gồm các mốc M7-M8-M8A-M12A-M12-M13-M7 nằm trong thửa đất số 8, tờ bản đồ 20 của ông L.

Căn cứ những thông tin xác định nêu trên của cơ quan chuyên môn cho thấy nguyên nhân có sự chênh lệch diện tích đất so với giấy chứng nhận mà các bên được cấp là do các bên đương sự xác định ranh giới, mốc giới thửa đất của mình chưa chính xác. Do đó, án sơ thẩm giữ nguyên hiện trạng đất tranh chấp giữa bà D và ông L và xác định ranh giới quyền sử dụng thửa đất số 10 của bà D, với thửa đất số 7, 8 của ông L là những đường thẳng nối từ các mốc M11-M12-M15-M14-M7 theo sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp sửa đổi bổ sung ngày 14/6/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S là hoàn toàn có căn cứ.

[3] Trên phần đất tranh chấp diện tích 6,4m² gồm các mốc M7-M8-M8A-M12A-M12-M13-M7 có một phần mái tole căn nhà của ông L dùng chứa vật liệu xây dựng trên không gian đất tranh chấp. Tại phiên tòa sơ thẩm ông L cũng đã xác định trong trường hợp máy che có lấn qua đất của bà D thì ông L tự nguyện tháo dỡ, di dời mái tole để trả lại khoảng không gian đất cho bà D, không yêu cầu bà D hỗ trợ

chi phí tháo dỡ, di dời nên án sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện trên của ông L là phù hợp.

Từ những phân tích trên, xét yêu cầu kháng cáo của bà D là không có căn cứ để chấp nhận, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bà, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên bà D phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, trong phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên chưa cụ thể, rõ ràng nên điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp.

[4] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc chấp nhận đơn kháng cáo của bà D buộc ông L trả giá trị đất cho bà D theo giá mà Hội đồng định giá đã định, tương ứng với diện tích đã xây dựng nhà là 2,0m² theo các mốc M7, M14, M15, M12, M13, M7 và diện tích 2,7m² theo các mốc M11, M12, M13, M11, sửa một phần bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là chưa phù hợp, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 169; Điều 175 Bộ luật dân sự 2015; Điều 166; Điều 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mỹ D.
2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 21/2021/DSST ngày 23/6/2021 của Tòa án thành phố S.
3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ D yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất với phía bị đơn ông Ngô Minh L.

Ranh giới quyền sử dụng đất thửa đất 10, tờ bản đồ 20 của bà Nguyễn Thị Mỹ D với thửa đất số 7 và số 8, cùng tờ bản đồ số 20 của ông Ngô Minh L đất tọa lạc tại ấp Phú H, xã Tân P, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp được xác định lại là đường nối từ các mốc M11, M12, M15, M14, M7 theo sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp sửa đổi bổ sung ngày 14/6/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

Ranh đất được xác định theo chiều thẳng đứng từ không gian đến lòng đất. Trên cơ sở xác định ranh đất như trên, tài sản bên nào lấn chiếm ranh đất phải được di dời theo quy định pháp luật.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông L tự nguyện tháo dỡ, di dời phần mái tole trên không gian căn nhà chứa vật liệu xây dựng tại thửa đất số 8, tờ bản đồ 20, trả lại đất cho bà D, bà D không phải hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di dời.

(Kèm theo là biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp sửa đổi bổ sung ngày 14/6/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S).

4. Về án phí:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Ngô Minh Li). Do bà D và ông L là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí).

- Bà Nguyễn Thị Mỹ D được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0009518 ngày 29/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà Nguyễn Thị Mỹ D phải chịu 1.127.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ông Ngô Minh L phải chịu 1.127.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Do bà D đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền là 2.254.000đ, nên ông L phải trả cho bà D 1.127.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

6. Án phí phúc thẩm:

- Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị Mỹ D. Do bà D là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. S;
- TAND TP. S;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội